FireAnt

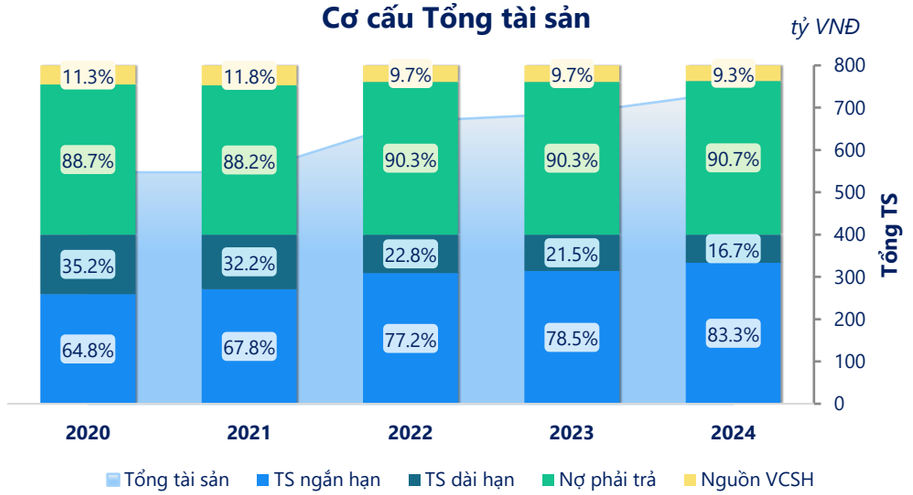
CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,500
SL cổ phiếu LH	4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	68
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70
P/E	5.3
EPS	2,805

	YTD	1T	3T	6T
CTT		0.7%	-15.7%	3.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

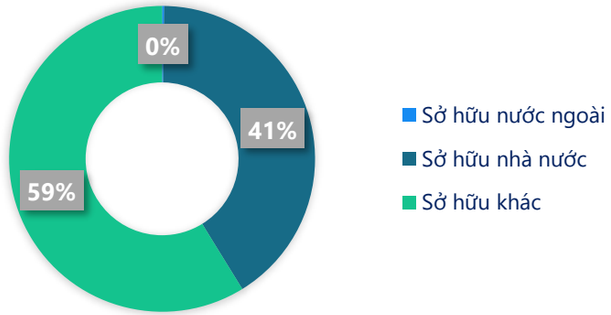
Cơ cấu Tổng tài sản



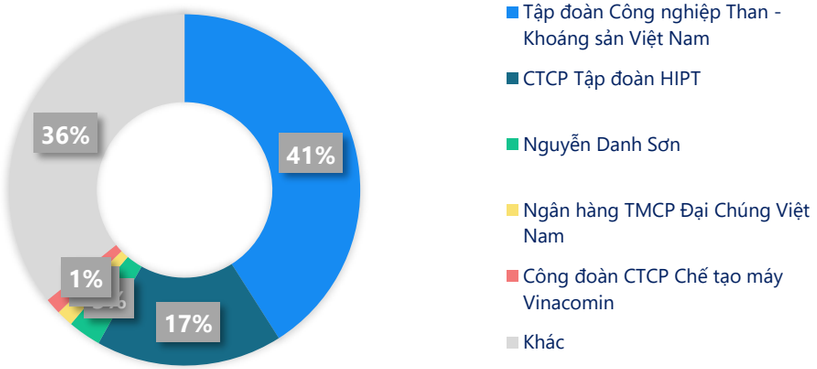
Tổng tài sản của **CTT** năm 2024 tăng trưởng **7.46%** so với năm trước, đạt **737.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

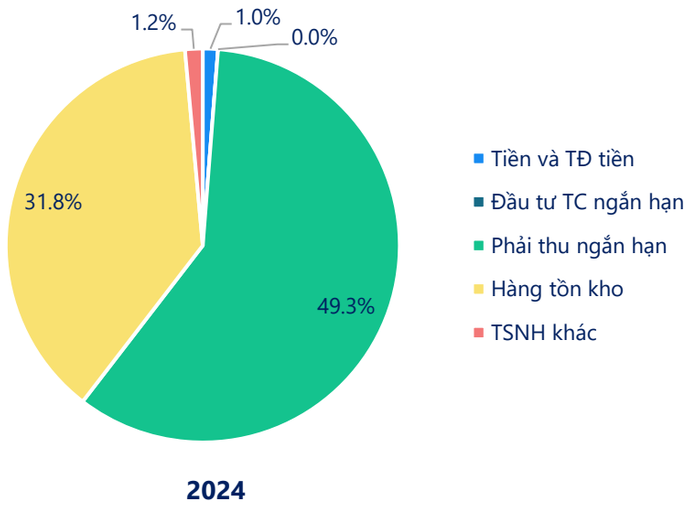


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **58.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 41.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.23%.

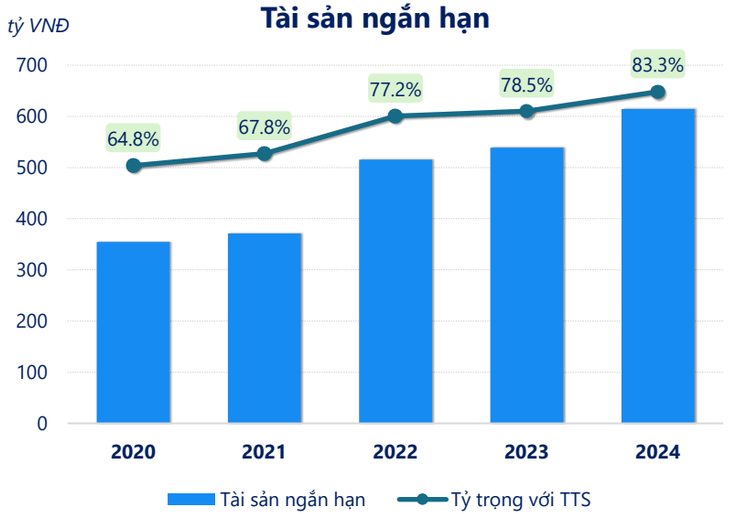
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **41.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn HIPT nắm giữ 17.2% và đứng thứ 3 là Nguyễn Danh Sơn nắm giữ 3.05%.

CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

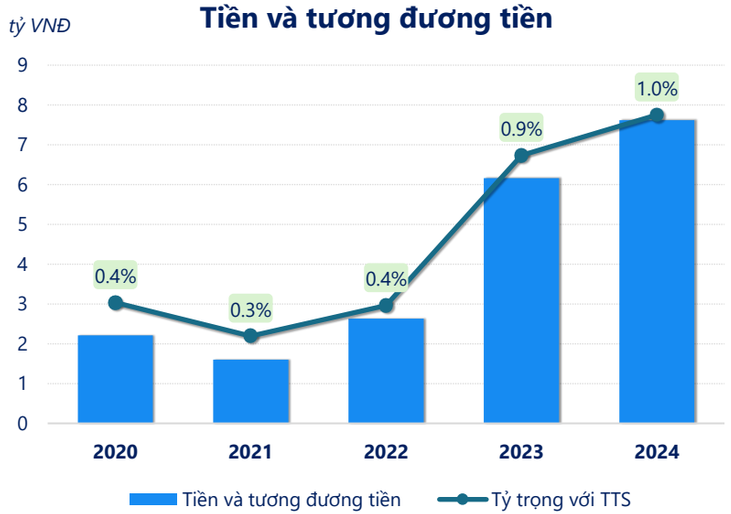
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



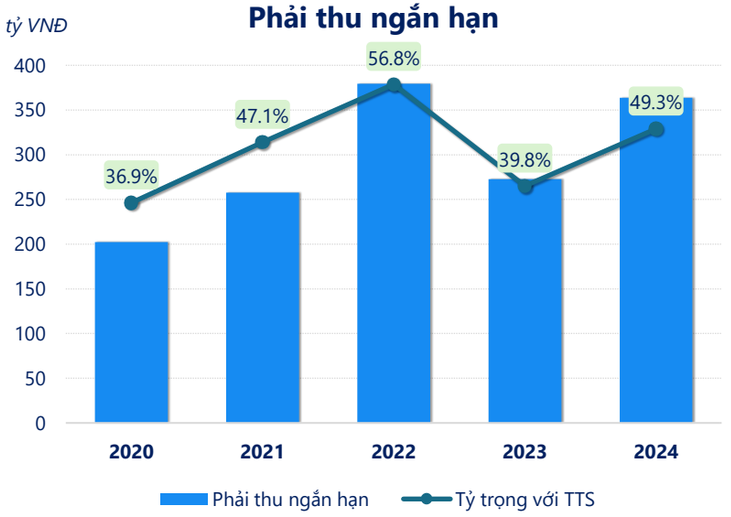
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CTT đạt **614.5** tỷ đồng, tăng trưởng **14.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 31.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



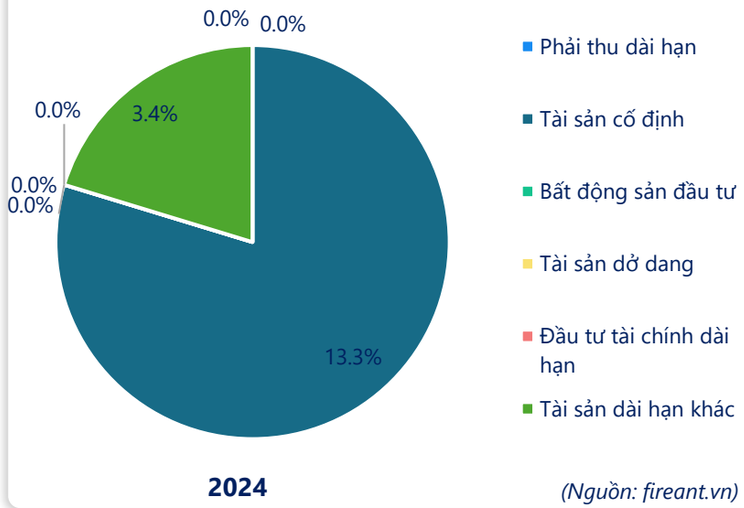
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

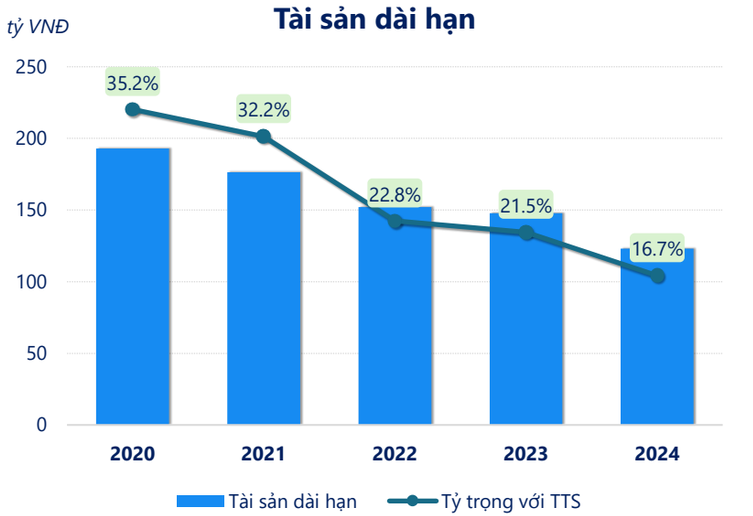
CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



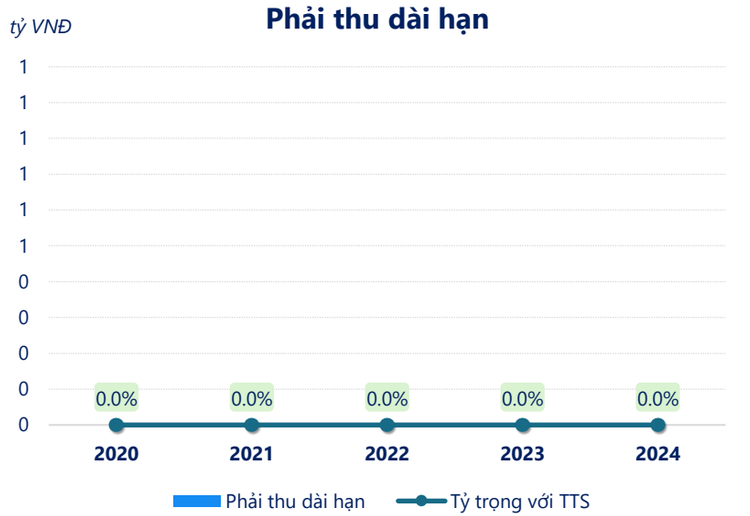
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

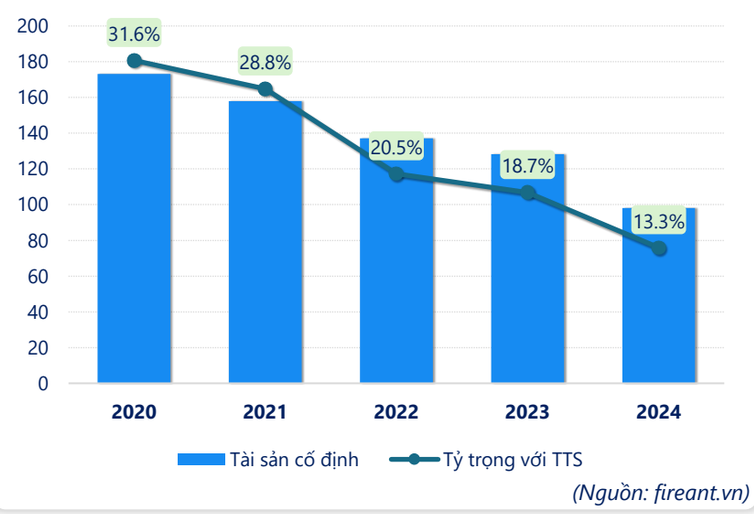


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **123.0** tỷ đồng giảm **16.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **16.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.38%.

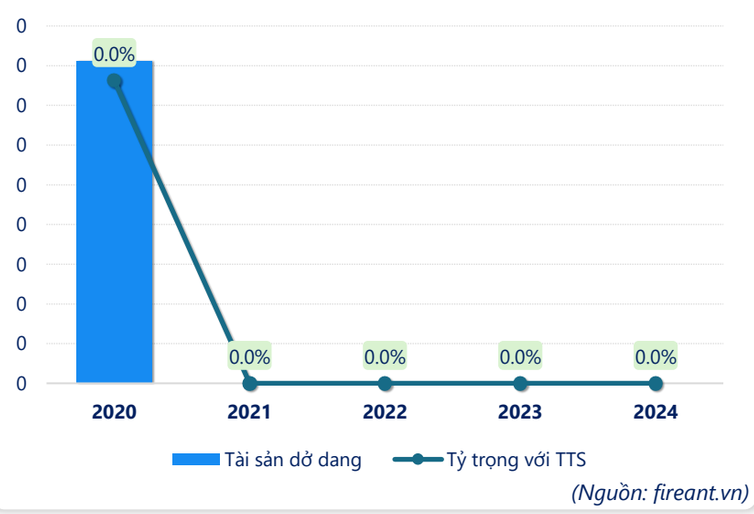
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

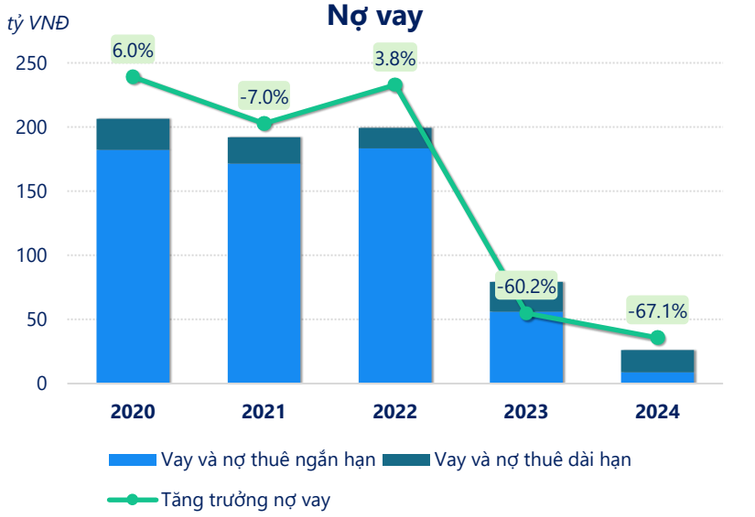


(Nguồn: fireant.vn)

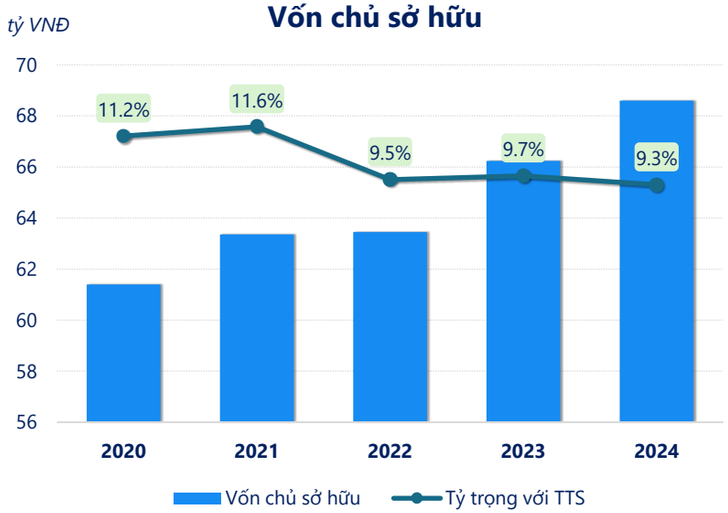
Powered by Infographic

CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

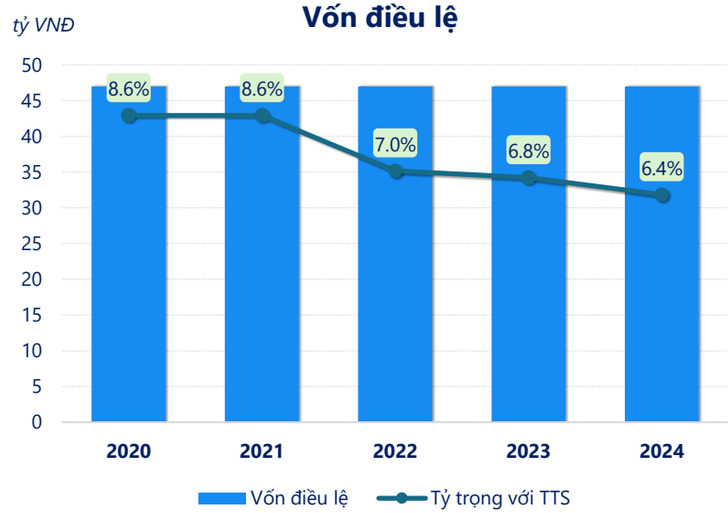
Nợ vay



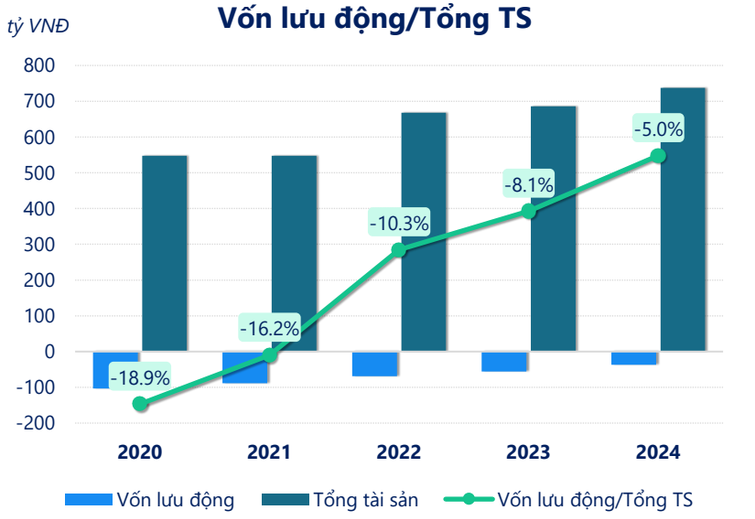
Vốn chủ sở hữu



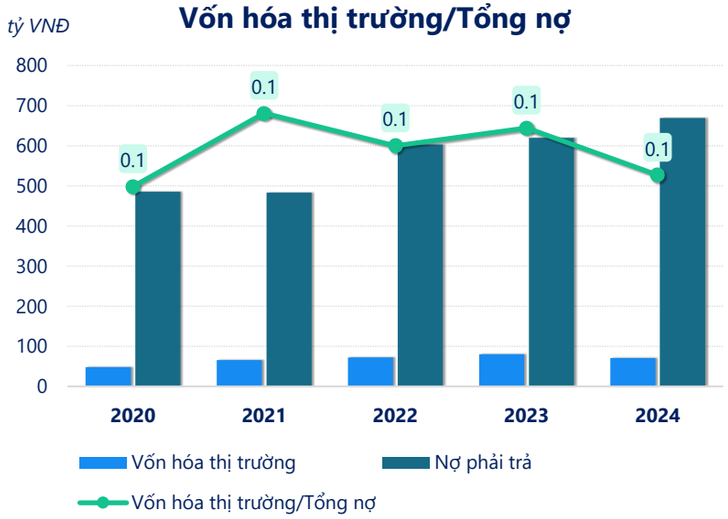
Vốn điều lệ



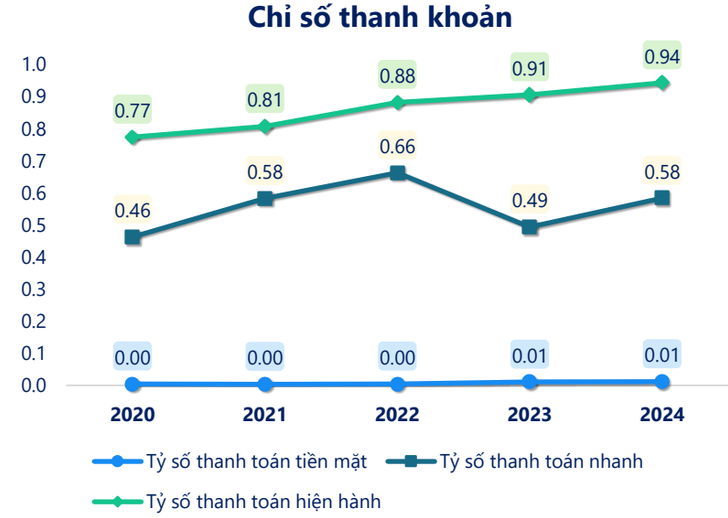
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**738**	**686**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	615	539	14.3%
Tiền và tương đương tiền	7.62	6.16	23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	364	273	33.5%
Hàng tồn kho	235	245	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.78	14.5	-39.6%
Tài sản dài hạn	**123**	**148**	**-17.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	98.0	128	-23.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**24.5**	**19.5**	**25.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	670	620	8.0%
Nợ ngắn hạn	**652**	**594**	**9.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.85	56.1	-84.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	562	489	14.8%
Nợ dài hạn	17.2	25.3	-31.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.2	23.2	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**68.5**	**66.6**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**68.5**	**66.2**	**3.4%**
Vốn điều lệ	47.0	47.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0.33**	**-100%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,492**	**2,069**	**2,260**	**2,277**	**2,293**
Giá vốn hàng bán	1,387	1,962	2,133	2,156	2,134
Lợi nhuận gộp	**105**	**107**	**127**	**121**	**159**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.20	0.12	0.23
Chi phí TC	15.6	15.1	13.6	13.0	5.15
Chi phí lãi vay	**14.1**	**14.4**	**13.1**	**13.0**	**5.15**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.31	6.63	16.7	9.56	43.7
Chi phí QLDN	70.2	73.8	81.6	83.2	93.0
LN thuần từ HĐKD	**10.2**	**12.0**	**15.6**	**15.0**	**17.1**
Lợi nhuận khác	1.91	0.73	-1.66	0.30	-0.04
LN trước thuế	**12.1**	**12.7**	**14.0**	**15.3**	**17.1**
Lợi nhuận sau thuế	**9.70**	**10.1**	**10.6**	**12.1**	**13.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.70**	**10.1**	**10.6**	**12.1**	**13.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	32.0	14.9	151	67.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-13.5	-15.1	-21.0	-8.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.08	-19.1	1.22	-126	-58.0
Tiền đầu kỳ	2.88	2.21	1.60	2.63	6.16
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.66**	**-0.61**	**1.03**	**3.53**	**1.46**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.21	1.60	2.63	6.16	7.62

Powered by Infographic